Chi tiết mã HS 8714.10.50

Mã HS	8714.10.50
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13 / - Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)): / - - Vành bánh xe
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 06:38:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87141050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	48	48%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17663
Thuế NK ưu đãi (MFN)	32	32%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17663
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17663
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	13 (-BN, ID, PH, TH)	13% (trừ BN, ID, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		13	AC!E16983
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16912
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16912
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16912
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16912
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16912
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16912
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	AJ!E16968
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	AJ!F16968
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	AJ!G16968
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	AJ!H16968

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	AJ!I16968
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	AJ!J16968
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16969
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16969
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16969
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16969
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16969
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16969
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F16974
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16929
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16926
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16926
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16926
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16926
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16926
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16926
VKFTA	2022	2022	32	VK!E16972
VKFTA	2023	2023	32	VK!F16972
VKFTA	2024	2024	32	VK!G16972
VKFTA	2025	2025	32	VK!H16972
VKFTA	2026	2026	32	VK!I16972
VKFTA	2027	2027	32	VK!J16972
VCFTA	2022	2022	*	VC!D17034
VCFTA	2023	2023	*	VC!E17034
VCFTA	2024	2024	*	VC!F17034
VCFTA	2025	2025	*	VC!G17034

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H17034
VCFTA	2027	2027	*	VC!I17034
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17010
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17010
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17010
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17010
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17010
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17010
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17005
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17005
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17005
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17005
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17005
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17005
EVFTA	2022	2022	20	EV-NK!D17035
EVFTA	2023	2023	16	EV-NK!E17035
EVFTA	2024	2024	12	EV-NK!F17035
EVFTA	2025	2025	8	EV-NK!G17035
EVFTA	2026	2026	4	EV-NK!H17035
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17035
UKVFTA	2022	2022	20	UKV!D17034
UKVFTA	2023	2023	16	UKV!E17034
UKVFTA	2024	2024	12	UKV!F17034
UKVFTA	2025	2025	8	UKV!G17034
UKVFTA	2026	2026	4	UKV!H17034
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17034

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	16,5	CPTPP!D17128
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	12,3	CPTPP!E17128
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8,2	CPTPP!F17128
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	4,1	CPTPP!G17128
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17128
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17128
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17128
RCEP A	2022	2022	32	RCEPT-A!D16997
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E16997
RCEP A	2024	2024	32	RCEPT-A!F16997
RCEP A	2025	2025	32	RCEPT-A!G16997
RCEP A	2026	2026	32	RCEPT-A!H16997
RCEP A	2027	2027	32	RCEPT-A!I16997
RCEP B	2022	2022	32	B!D16997
RCEP B	2023	2023	32	B!E16997
RCEP B	2024	2024	32	B!F16997
RCEP B	2025	2025	32	B!G16997
RCEP B	2026	2026	32	B!H16997
RCEP B	2027	2027	32	B!I16997
RCEP C	2022	2022	32	C!D16995
RCEP C	2023	2023	32	C!E16995
RCEP C	2024	2024	32	C!F16995
RCEP C	2025	2025	32	C!G16995
RCEP C	2026	2026	32	C!H16995
RCEP C	2027	2027	32	C!I16995
RCEP D	2022	2022	32	D!D16994

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	32	D!E16994
RCEP D	2024	2024	32	D!F16994
RCEP D	2025	2025	32	D!G16994
RCEP D	2026	2026	32	D!H16994
RCEP D	2027	2027	32	D!I16994
RCEP E	2022	2022	32	E!D16998
RCEP E	2023	2023	32	E!E16998
RCEP E	2024	2024	32	E!F16998
RCEP E	2025	2025	32	E!G16998
RCEP E	2026	2026	32	E!H16998
RCEP E	2027	2027	32	E!I16998
RCEP F	2022	2022	32	F!D16997
RCEP F	2023	2023	32	F!E16997
RCEP F	2024	2024	32	F!F16997
RCEP F	2025	2025	32	F!G16997
RCEP F	2026	2026	32	F!H16997
RCEP F	2027	2027	32	F!I16997
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15940
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15940
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15940
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15940

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 32%, RCEP (Phụ lục B) 32%, RCEP (Phụ lục C) 32%, RCEP (Phụ lục D) 32%, RCEP (Phụ lục E) 32%, RCEP (Phụ lục F) 32%, VKFTA 32%, AKFTA 40%, AJCEP 45%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (32%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 32%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8714.10 có 8 dòng thuế; dòng 8714.10.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Vành bánh xe.	8714.10.10 Yên xe; 8714.10.20 Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa; 8714.10.30 Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng; 8714.10.40 Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng; 8714.10.60 Phanh và bộ phận của chúng; 8714.10.70 Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8714.10.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 32% của mã 8714.10.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17663), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.